



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 04 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quan trắc thử nghiệm**
Laboratory: **Department of Environmental Monitoring and Testing**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường**
Organization: **Center for Natural resources and Environmental engineering**

Số hiệu/ Code: **VILAS 269**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Quách Cao Minh**
Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /04/2026 đến ngày /04/2031**

Địa chỉ: **135 Quốc lộ 1, phường Long An, tỉnh Tây Ninh**
Address: **135 National Highway 1, Long An Ward, Tay Ninh Province**

Địa điểm: **135 Quốc lộ 1, phường Long An, tỉnh Tây Ninh**
Location: **135 National Highway 1, Long An Ward, Tay Ninh Province**

Điện thoại/ Tel: **0272.3833954**

Email: **ttkttmnt@tayninh.gov.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 269

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất <i>Surface water, waste water, ground water,</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the chemical oxygene demand (COD) Titrimetric method</i>	5 mg/L	SMEWW 5220B:2023
	Nước thải, nước dưới đất <i>Waste water, ground water,</i>		50 mg/L	SMEWW 5220C:2023
2.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất <i>Surface water, waste water, ground water</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) <i>Determination of Biochemical Oxygene Demand after 5 days (BOD₅)</i>	3 mg/L	SMEWW 5210- B:2023
3.	<i>Surface water, waste water, ground water</i>	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids (SS) by filtration through glass-fibre filters</i>	6 mg/L	TCVN 6625:2000
4.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, waste water</i>	Xác định Nitơ Vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim devarda <i>Determination of Nitrogen Catalytic digestion after reduction with devarda's alloy.</i>	6 mg/L	TCVN 6638:2000
5.	<i>Surface water, waste water</i>	Xác định Phospho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat. <i>Determination of Phosphorus Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,04 mg/L	TCVN 6202:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 269

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
6.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất <i>Surface water, waste water, ground water, sea water</i>	Xác định Nitrit (NO ₂ ⁻ -N) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử. <i>Determination of Nitrite</i> <i>Molecular absorption spectrometric method</i>	0,012 mg/L	TCVN 6178:1996
7.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, ground water</i>	Xác định Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic. <i>Determination of Nitrate</i> <i>Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,06 mg/L	TCVN 6180:1996
8.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất <i>Surface water, waste water, ground water, sea water</i>	Xác định Amoni Phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium</i> <i>Part 1: Manual spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6179-1:1996
9.		Xác định Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Aminonium</i> <i>Distillation and titration method</i>	1 mg/L	TCVN 5988:1995
10.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định Nitrat Phương pháp khử cột Cadmi <i>Determination of Nitrate</i> <i>Cadmium reduction method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
11.		Xác định clo tổng số Phương pháp chuẩn độ iot <i>Determination of total chlorine</i> <i>Iodometric titration method</i>	1 mg/L	TCVN 6225-3:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 269

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, ground water.</i>	Xác định Sulphat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp độ đục <i>Determination of Sulfate Turbidimetric Method</i>	15 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023
13.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất <i>Surface water, waste water, ground water, sea water</i>	Xác định Photphat (PO ₄ ³⁻ -P) Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Phosphate Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6202:2008
14.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất <i>Surface water, wastewater, groundwater</i>	Xác định Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat <i>Determination of Chloride Silver nitrate titration with chromate indicator</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
15.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định tổng Nitơ Phương pháp Persulfate <i>Determination of total Nitrogen Persulfate method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
16.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total solids Gravimetric method</i>	50 mg/L	TCVN 6625:2000
17.		Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium & magesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L CaCO ₃	TCVN 6224:1996
18.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of Permanganate index</i>	1,5 mg/L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 269

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất <i>Surface water, waste water, ground water</i>	Xác định Flo Phương pháp SPADNS <i>Determination of Fluoride SPADNS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
20.		Xác định độ màu Phương pháp C <i>Determination of colour Method C</i>	10 Pt-Co	TCVN 6185C:2015
21.		Xác định hàm lượng: Cu, Fe, Mn, Zn. Phương pháp Quang phổ phát xạ Plasma (ICP-OES) <i>Determination of Cu, Fe, Mn, Zn content. ICP-OES method</i>	Cu: 0,02 mg/L Fe: 0,02 mg/L Mn: 0,02 mg/L Zn: 0,2 mg/L	US EPA Method 200.7
22.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp AAS-GF <i>Determination of Lead content AAS – GF method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3113B:2023
23.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3111B:2023
24.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
25.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 269

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất <i>Surface water, waste water, ground water</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp AAS- kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of Mercury content AAS method - Cold vapor technique</i>	0,0005 mg/L	TCVN 7877:2008
27.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp VHGAAS <i>Determination of Arsenic content VHGAAS method</i>	0,002 mg/L	TCVN 6626:2000
28.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp so màu <i>Determination of Chromium (VI) content Colorimetric Method</i>	0,009 mg/L	SMEWW 3500CrB:2023
29.		Xác định sunfua hoà tan Phương pháp đo quang dùng metylen xanh <i>Determination of dissolved sulfide Photometric method using methylen blue</i>	0,1 mg/L	TCVN 6637:2000
30.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
31.	Đất <i>Soil</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 5979:2021
32.		Xác định hàm lượng chì Phương pháp F-AAS <i>Determination of lead content F-AAS method</i>	33,3 mg/Kg	TCVN 6496:2009 (Chiết mẫu/ <i>sampling prepare</i> TCVN 6649:2000)
33.		Xác định hàm lượng đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of copper content F-AAS method</i>	7,0 mg/Kg	TCVN 6496:2009 (Chiết mẫu/ <i>sampling prepare</i> TCVN 6649:2000)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 269

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
34.	Đất Soil	Xác định hàm lượng kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of zinc content F-AAS method</i>	7,0 mg/Kg	TCVN 6496:2009 (Chiết mẫu/ <i>sampling prepare</i> TCVN 6649:2000)
35.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp VGH-AAS <i>Determination of Arsenic content VGH-AAS method</i>	0,07 mg/Kg	TCVN 8467:2010 (Chiết mẫu/ <i>sampling prepare</i> TCVN 6649:2000)
36.		Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp AAS - Kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of Mercury content AAS method - Cold vapor technique</i>	0,07 mg/Kg	TCVN 7877:2008 (Phương pháp khử bằng natri tetrahydroborat / <i>Sodium tetrahydroborate reduction method</i>)
37.	Trầm tích Sediment	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 5979:2021
38.		Xác định hàm lượng chì Phương pháp F-AAS <i>Determination of lead content F-AAS method</i>	33,3 mg/Kg	TCVN 6496:2009 (Chiết mẫu/ <i>sampling prepare</i> TCVN 6649:2000)
39.		Xác định hàm lượng đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of copper content F-AAS method</i>	7 mg/Kg	TCVN 6496:2009 (Chiết mẫu/ <i>sampling prepare</i> TCVN 6649:2000)
40.		Xác định hàm lượng kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of zinc content F-AAS method</i>	7 mg/Kg	TCVN 6496:2009 (Chiết mẫu/ <i>sampling prepare</i> TCVN 6649:2000)
41.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp VGH-AAS <i>Determination of Arsenic content VGH-AAS method</i>	0,07 mg/Kg	TCVN 8467:2010 (Chiết mẫu/ <i>sampling prepare</i> TCVN 6649:2000)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 269**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Trầm tích <i>Sediment</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp AAS - Kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of Mercury content AAS method - Cold vapor technique</i>	0,07 mg/Kg	TCVN 7877:2008 (Phương pháp khử bằng natri tetraxoborat / <i>Sodium tetrahydroborate reduction method</i>)

Ghi chú:

- ISO: *International Organization for Standardization*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Waste water*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*National Standards of Vietnam*
- EPA: *Environmental Protection Agency*

Trường hợp Phòng Quan trắc thử nghiệm - Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Department of Environmental Monitoring and Testing - Center for Natural resources and Environmental engineering that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*